

ĐỀ CƯƠNG

**Chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ và thương hiệu cho các sản phẩm,
dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

1. Căn cứ pháp lý

Đề cương được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu các văn bản có liên quan:

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- Nghị quyết số 52-NQ-TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư
- Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013
- Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;
- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2020;
- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 năm 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
- Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;
- Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030;
- Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030;
- Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 14/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước về phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021;

- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 15/4/2020 của Tỉnh ủy về phát triển ngành điều Bình Phước và tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh về việc Quy định về nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến, sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ ứng dụng chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các huyện biên giới tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 - 2025;

- Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước;

- Kế hoạch số 01-KH/BCN76 ngày 22/01/2021 của Ban Chủ nhiệm theo Quyết định số 76-QĐ/TU ngày 03/12/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Liên Bộ Tài chính, Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 14/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về ban hành điều lệ sáng kiến;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Hội thi Sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng;

- Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến;

- Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo

đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

- Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

- Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình;

- Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác;

- Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp;

- Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam;

- Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

- Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/1/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gọi thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

- Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

- Tham khảo một số chính sách của các địa phương khác: Nghệ An (Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh); Thừa Thiên Huế (Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh; Quyết định

số 13/2018/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế), Tiền Giang (Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Tiền Giang), Sóc Trăng (Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh Sóc Trăng), Ninh Bình (Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của HĐND tỉnh).

2. Nội dung chính của chính sách cần quy định gồm các điều, khoản như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Nghị quyết này quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ và thương hiệu cho các sản phẩm, dịch vụ được nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Xác định các đối tượng ưu tiên như sau:

+ Chủ đầu tư, tác giả của các kết quả nghiên cứu khoa học, sản phẩm ứng dụng công nghệ cao có khả năng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đã được cấp có thẩm quyền đánh giá, nghiệm thu.

+ Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh sản xuất các sản phẩm, dịch vụ có thế mạnh, đặc thù của địa phương đã được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể.

+ Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh đã được cấp giấy chứng nhận OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm) hoặc giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu từ cấp tỉnh trở lên.

+ Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh trở lên.

+ Nông dân lai tạo ra giống cây trồng mới có khả năng mang lại năng suất, chất lượng cao.

+ Chủ đầu tư, tác giả của sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng mới và các sản phẩm, dịch vụ khác đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có tính ứng dụng cao, khả năng áp dụng rộng rãi, mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội, cộng đồng.

+ Chủ đầu tư, tác giả của sáng kiến đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh hoặc toàn quốc.

+ Tác giả của các sản phẩm, giải pháp đoạt giải tại các cuộc thi từ cấp tỉnh trở lên.

- Quy định này không áp dụng đối với các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Các tổ chức, cá nhân chủ động bố trí kinh phí để xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ, thương hiệu cho các sản phẩm, dịch vụ của mình theo quy định của

pháp luật và thông lệ quốc tế. Ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí trong việc tạo lập, quản lý, khai thác, phát triển tài sản trí tuệ và thương hiệu thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các hoạt động theo nội dung hỗ trợ được quy định chi tiết tại Nghị quyết này.

2. Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được hỗ trợ một lần và chọn một hình thức nhận hỗ trợ.

3. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Nhà nước được lập kế hoạch chi tiết theo từng loại nguồn vốn, được phân bổ và sử dụng theo tiến độ và cơ cấu nguồn vốn của nhiệm vụ đã được phê duyệt.

4. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các nhiệm vụ, hoạt động theo Quy định này đảm bảo có hiệu quả, không trùng lặp với các chương trình, dự án, nhiệm vụ khác; đảm bảo đúng mục đích, đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ tại Quy định này là các mức tối đa, phần còn lại (nếu có) do tổ chức, cá nhân tham gia đối ứng.

Điều 3. Quy định về chính sách hỗ trợ xây dựng thương hiệu thông qua thức đẩy đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước

1. Hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ ở trong và ngoài nước đối với chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù của địa phương và sản phẩm gắn với Chương trình OCOP:

a) Mức hỗ trợ 100% kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ dưới hình thức tuyển chọn thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về quản lý thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 và quy định của UBND tỉnh về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở.

b) Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Liên Bộ Tài chính, Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ trong nước đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bản quyền tác giả, giống cây trồng mới. Nội dung hỗ trợ gồm hoàn thiện bản thiết kế mẫu hoặc bản vẽ kỹ thuật, tra cứu khả năng bảo hộ, thuê đại diện về sở hữu trí tuệ tại Việt Nam, lập và nộp hồ sơ bảo hộ, theo dõi đơn đăng ký bảo hộ. Định mức hỗ trợ được quy định như sau:

a) Đối với đơn đăng ký bảo hộ sáng chế: Tối đa không quá 30 triệu đồng/đơn.

b) Đối với đơn đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp: Tối đa không quá 15 triệu đồng/đơn;

c) Đối với giống cây trồng mới: Tối đa không quá 30 triệu đồng/đơn.

d) Đối với đơn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu: Tối đa không quá 10 triệu đồng/đơn.

đ) Đối với đơn đăng ký bảo hộ bản quyền tác giả: Tối đa không quá 5 triệu đồng/đơn.

3. Hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ ở nước ngoài đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, giống cây trồng mới trước đó đã nộp đơn đăng ký bảo hộ ở trong nước.

a) Nội dung hỗ trợ gồm hoàn thiện bản thiết kế mẫu hoặc bản vẽ kỹ thuật, tra cứu khả năng bảo hộ, giao dịch và dịch sang ngôn ngữ bản địa, thuê đại diện về sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và quốc gia đăng ký, lập hồ sơ bảo hộ, theo dõi đơn đăng ký bảo hộ tại quốc gia đăng ký, báo cáo giải trình các vấn đề có liên quan theo yêu cầu của cơ quan sở hữu trí tuệ tại quốc gia đăng ký.

b) Mức hỗ trợ tối đa không quá 60 triệu đồng/đơn; phần kinh phí còn lại (nếu có) do tổ chức, cá nhân tham gia đối ứng.

Điều 4. Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ

1. Nội dung các nhiệm vụ được hỗ trợ:

a) Xây dựng và triển khai hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể gắn với đăng ký mã số vùng trồng, an toàn thực phẩm, chứng nhận chất lượng và xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm được bảo hộ.

b) Khai thác, phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể theo hướng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm được bảo hộ theo chuỗi giá trị.

c) Giới thiệu, quảng bá và triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại khác nhằm khai thác, phát triển giá trị các sản phẩm, dịch vụ đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

d) Áp dụng vào thực tiễn đối với các sản phẩm, dịch vụ đã được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có tính ứng dụng cao, khả năng áp dụng rộng rãi, mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội, cộng đồng.

đ) Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của chủ thể quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể và giống cây trồng; chủ thể quản lý và chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan.

e) Nâng cao năng lực của tổ chức trung gian tham gia hoạt động kiểm soát, quản lý các sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể.

g) Thành lập các doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ các kết quả nghiên cứu ra các sản phẩm, dịch vụ đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại

Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học công nghệ.

2. Các nhiệm vụ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về quản lý thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 và quy định của UBND tỉnh về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở.

3. Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN và các quy định hiện hành có liên quan.

4. Miễn phí thực hiện các thủ tục thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều này. Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện các thủ tục thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ tại Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 5. Hỗ trợ thúc đẩy và tăng cường hiệu quả thực thi và chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ triển khai các biện pháp bảo vệ và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

a) Nhiệm vụ được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về quản lý thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 và quy định của UBND tỉnh về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở.

b) Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Hỗ trợ kinh phí tổ chức trưng bày, giới thiệu, triển lãm sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cùng với các sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi phí thuê mặt bằng, điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ; chi phí vận chuyển và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí tổng thể, lễ khai mạc, bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác liên quan.

Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Điều 6. Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ hình thành, tạo dựng văn hóa sở hữu trí tuệ và phát triển thương hiệu

1. Nội dung các nhiệm vụ được hỗ trợ:

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ, xây dựng và phát triển thương hiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo và xây dựng ý thức, trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ.

b) Đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng về đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, quản trị tài sản trí tuệ, xây dựng, quảng bá, phát triển thương hiệu sản phẩm và thương hiệu của doanh nghiệp.

c) Biên soạn, phát hành tài liệu về sở hữu trí tuệ.

d) Xây dựng và vận hành phần mềm, chương trình ứng dụng trên thiết bị điện tử, thiết bị di động để cung cấp thông tin, hỗ trợ, tư vấn về sở hữu trí tuệ.

đ) Vinh danh, khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích trong hoạt động sở hữu trí tuệ.

2. Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

Điều 7. Điều kiện và thủ tục đề nghị hỗ trợ

1. Đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để phát triển tài sản trí tuệ và thương hiệu thì phải làm phiếu đề xuất và nộp hồ sơ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về quản lý thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 và quy định của UBND tỉnh về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở. Sở Khoa học và Công nghệ sẽ tiến hành tuyển chọn và hỗ trợ thực hiện theo quy định.

2. Đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trực tiếp để đăng ký bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng mới, bản quyền tác giả phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối tượng có nhu cầu đăng ký bảo hộ phải được thể hiện dưới dạng sản phẩm, quy trình cụ thể.

b) Đã được áp dụng hoặc áp dụng thử trên địa bàn tỉnh, có thể áp dụng hoặc phổ biến rộng rãi để mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội, cộng đồng.

c) Không trùng hoặc tương tự với đối tượng của các tổ chức, cá nhân khác đã đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trước đó.

d) Không trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội.

đ) Trường hợp đã được cấp văn bằng bảo hộ thì ngày cấp văn bằng phải sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực.

3. Điều kiện hỗ trợ trực tiếp để đăng ký bảo hộ nhãn hiệu ở trong nước:

a) Có sản phẩm, dịch vụ cụ thể đã hoặc dự kiến mang nhãn hiệu.

b) Không trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu của các tổ chức, cá nhân khác đã đăng ký bảo hộ trước đó.

c) Hình thức thể hiện của nhãn hiệu không trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội.

d) Trường hợp đã được cấp văn bằng bảo hộ thì ngày cấp văn bằng phải sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực.

4. Điều kiện hỗ trợ trực tiếp để đăng ký bảo hộ nhãn hiệu ở nước ngoài:

a) Nhãn hiệu đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ ở trong nước.

b) Tổ chức, cá nhân đã được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể hoặc đã được chứng nhận OCOP hoặc chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu từ cấp tỉnh trở lên tương ứng với sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu.

c) Có hợp đồng còn hiệu lực hoặc tài liệu hợp lệ chứng minh sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu được xuất khẩu ở quốc gia có nhu cầu đăng ký bảo hộ.

5. Điều kiện hỗ trợ trực tiếp để đăng ký bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng mới ở nước ngoài:

a) Đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Sản phẩm đã được áp dụng rộng rãi trên địa bàn tỉnh và mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội, cộng đồng.

c) Có hợp đồng còn hiệu lực hoặc tài liệu chứng minh sản phẩm được xuất khẩu ở quốc gia có nhu cầu đăng ký bảo hộ.

6. Đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trực tiếp để đăng ký bảo hộ bản quyền tác giả ở trong nước phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối tượng có nhu cầu đăng ký bảo hộ phải được thể hiện dưới dạng sản phẩm cụ thể.

b) Đã được áp dụng hoặc áp dụng thử trên địa bàn tỉnh và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội, cộng đồng.

c) Qua tra cứu sơ bộ hoặc chuyên sâu, đối tượng không trùng hoặc tương tự với đối tượng của các tổ chức, cá nhân khác đã đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trước đó.

d) Không trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội.

đ) Trường hợp đã được cấp văn bằng bảo hộ thì ngày cấp văn bằng phải sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực.

7. Điều kiện hỗ trợ tham gia trưng bày, triển lãm sản phẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này:

a) Đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Sản phẩm đã được thương mại hoá, ứng dụng vào thực tiễn.

8. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được hỗ trợ phải có đơn đề nghị kèm theo các tài liệu chứng minh việc đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều này. Sở Khoa học và Công nghệ là đầu mối tiếp nhận và xem xét giải quyết nhu

cầu của các tổ chức, cá nhân có liên quan và có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết các thành phần hồ sơ và thủ tục hỗ trợ theo quy định.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ được phân bổ hàng năm và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.
2. Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban Nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng Nhân dân tỉnh xem xét, bố trí vốn trong dự toán ngân sách Nhà nước của tỉnh để thực hiện.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng Nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.
3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.
4. Trường hợp các định mức theo Nghị quyết này cao hơn định mức được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành có tính pháp lý cao hơn thì thực hiện theo quy định hiện hành.
5. Những nội dung, mức chi không được quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan./.